

Bản án số: 06/2021/DS-PT

Ngày: 07-01-2022

"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 113/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 176/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 194/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 222/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 156A/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2021, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số: 518/TB-TA ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 (C1), sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Bà Nguyễn Thị U (D1), sinh năm: 1972;

2.3. Anh Nguyễn Quốc T2, sinh năm: 1996.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U (Là các bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày:*

Ngày 04/7/2017 (âm lịch), ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị U cùng con là anh Nguyễn Quốc T2 có đến gặp bà hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Việc vay tiền có làm biên nhận.

Đến ngày 30/9/2018 (âm lịch) thì tiền lãi được tính là 30.000.000đ nhưng ông C1, bà U và anh T2 không trả được số tiền nợ gốc và lãi. Sau đó, ngày 30/01/2019 (âm lịch), bà U mượn của bà số tiền 10.000.000đ.

Bà U đồng ý mỗi tháng sẽ trả dần cho bà 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ bắt đầu tính từ ngày 30/02/2019 (âm lịch) của các khoản gồm tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, nợ gốc 10.000.000 đồng và nợ lãi 30.000.000 đồng. Đến ngày 30/02/2019 (âm lịch) thì bà U chỉ trả được cho bà số tiền là 3.000.000 đồng.

Nay bà H1 yêu cầu ông C1, bà U, anh T2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc 50.000.000đ và lãi 40.500.000đ, tổng cộng 90.500.000đ, đồng thời yêu cầu bà U có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc 10.000.000đ, tiền lãi 1.200.000đ, tổng cộng 11.200.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả đối với số tiền 60.000.000đ kể từ ngày 03/7/2019 (DL) đến khi Tòa án xét xử ra Bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng tại phiên tòa trước bà thống nhất chỉ yêu cầu ông C1, bà U, anh T2 có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 87.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Ngày 02/10/2020 bà H1 có văn bản trả lời không đồng ý tất cả yêu cầu phản tố của ông C1, bà U, việc hỏi vay trong lúc khó khăn là cả hai bên đều đồng ý, chứ không phải một mình bà muốn nói gì hay tự ý làm là được, việc phản tố của ông C1, bà U chỉ nhằm kéo dài thời gian xét xử, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, ông C1, bà U tính lãi toàn bộ thì bà cũng tính như sau:

+ Đối với 50.000.000đ lãi suất 1,66%/tháng = 830.000đ/tháng, tính từ ngày 04/7/2017 âm lịch đến ngày 16/8/2020 âm lịch đến ngày 02/10/2020 dương lịch là 37 tháng 12 ngày, tổng cộng là 31.042.000đ.

+ Đối với 7.000.000đ lãi suất 1,66%/tháng = 116.200đ/tháng, tính từ ngày 30/01/2019 âm lịch đến ngày 16/8/2020 âm lịch đến ngày 02/10/2020 dương lịch là 18 tháng 17 ngày, tổng lãi 2.157.000đ.

Bà H1 xác định yêu cầu ông C1, bà U, anh T2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 50.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 04/7/2017 âm

lịch đến ngày xét xử; gốc 7.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 30/01/2019 âm lịch đến ngày xét xử.

Ngày 02/10/2020 bà H1 có đơn xin rU một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông C1, bà U trả đối với số tiền 30.000.000đ lãi mà ông C1 ký biên nhận ngày 30/9/2018 âm lịch.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Vào ngày 16/6/2017, ông C1, bà U có vay của bà Nguyễn Thị Ngọc H1 số tiền 10.000.000đ, lãi suất 1.000.000đ thì đóng lãi 5.000đ/01 ngày, tức 15%/tháng, bà U, ông C1 đã đóng lãi cho bà H1 đến ngày 25/6/2017 là 10 ngày được 500.000đ ($10.000.000đ \times 5.000đ/01 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 500.000đ$).

Ngày 25/6/2017 ông C1, bà U lại tiếp tục vay thêm của bà H1 số tiền 10.000.000đ cộng với 10.000.000đ tiền vay ngày 16/6/2017, tổng cộng 20.000.000đ, lãi suất 1.000.000đ thì đóng lãi 5.000đ/01 ngày, tức 15%/tháng, ông, bà tiếp tục đóng lãi cho bà H1 từ ngày 25/6/2017 đến ngày 04/7/2017 là 10 ngày 1.000.000đ ($20.000.000đ \times 5.000đ/01 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 1.000.000đ$).

Ngày 04/7/2017, ông, bà lại tiếp tục vay thêm của bà H1 30.000.000đ, tổng số tiền 50.000.000đ, với lãi suất 1.000.000đ thì đóng lãi 5.000đ/01 ngày, tức 15%/tháng, ông, bà đóng được 13 tháng $\times 50.000.000đ \times 15\%/tháng = 97.500.000đ$, nhưng ông, bà chỉ đóng tiền mặt cho bà H1 67.500.000đ, còn thiếu lại bà H1 30.000.000đ tiền lãi, số tiền lãi này bà H1 kêu ông C1 ký tên nhận nợ với bà H1, bà H1 hứa khi nào trả xong vốn gốc vay 50.000.000đ sẽ tính lại phần tiền lãi đối với số tiền 30.000.000đ.

Ngày 04/8/2018, ông C1, bà U thống nhất với bà H1 chuyển 50.000.000đ vay tiền ngày sang tiền tháng với lãi suất 5%/tháng, ông, bà tiếp tục đóng lãi cho bà H1 đến ngày 04/8/2019 là 12 tháng ($50.000.000đ \times 5\% \times 12 \text{ tháng} = 30.000.000đ$) nhưng chỉ đóng lãi cho bà H1 20.000.000đ, còn thiếu lại 10.000.000đ tiền lãi. Cũng trong ngày 04/8/2018 bà H1 ghi biên nhận nợ với bà U số tiền vay 60.000.000đ (nhưng thực tế trong đó 50.000.000đ vốn gốc và 10.000.000đ tiền lãi còn thiếu), hai bên thỏa thuận trả dần mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Sau khi thỏa thuận, bà U đã trả cho bà H1 3.000.000đ tiền vốn gốc vào tháng đầu tiên, kể từ khi thỏa thuận, còn lại 47.000.000đ vốn gốc tiền vay, từ đó bà H1 khởi kiện ông, bà ra Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu ông, bà trả tiền vay 87.000.000đ, ông, bà cho rằng số tiền 87.000.000đ này gồm vốn vay 47.000.000đ + 30.000.000đ tiền lãi ngày còn thiếu mà ông C1 đã ký biên nhận + 10.000.000đ tiền lãi tháng còn thiếu.

Trong quá trình vay và đóng lãi cho bà H1 có bà Nguyễn Thị Thanh T3 biết sự việc.

Bà H1 khởi kiện yêu cầu ông C1, bà U trả số tiền vốn vay 87.000.000đ ông, bà không đồng ý, việc thỏa thuận lãi suất như trên là cao hơn nhiều so với quy định pháp luật. Nay ông C1, bà U làm đơn yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật đối với số tiền trả lãi mà ông, bà đã đóng cho bà H1 cụ thể:

- Đối với số tiền vay 10.000.000đ ngày 16/6/2017, lãi suất theo quy định pháp luật 20%/tháng, tức 1,66%/tháng. Như vậy, tiền lãi mỗi tháng 166.000đ, mỗi ngày 5.500đ x 10 ngày = 55.000đ, ông, bà đã đóng lãi 500.000đ, vậy còn thừa 445.000đ.

- Đối với số tiền vay 20.000.000đ ngày 25/6/2017, lãi suất theo quy định pháp luật 20%/tháng, tức 1,66%/tháng. Như vậy, tiền lãi mỗi tháng 332.000đ, mỗi ngày 11.000đ x 10 ngày = 110.000đ, ông, bà đã đóng lãi 1.000.000đ, vậy còn thừa 890.000đ.

- Đối với số tiền vay 50.000.000đ ngày 04/7/2017, lãi suất theo quy định pháp luật 20%/tháng, tức 1,66%/tháng (tuy lãi ngày nhưng ông, bà đã đóng được 13 tháng). Như vậy, tiền lãi mỗi tháng 830.000đ x 13 tháng = 10.790.000đ, ông, bà đã đóng lãi 67.500.000đ, vậy còn thừa 56.710.000đ.

- Đối với số tiền vay 50.000.000đ chuyển từ lãi ngày sang lãi tháng vào ngày 04/8/2018, lãi suất theo quy định pháp luật 20%/tháng, tức 1,66%/tháng. Như vậy, tiền lãi mỗi tháng 830.000đ x 12 tháng = 9.960.000đ, ông, bà đã đóng lãi 20.000.000đ, vậy còn thừa 10.040.000đ. Như vậy, tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật mà ông C1, bà U phải đóng cho bà H1 là 55.000đ + 110.000đ + 10.790.000đ + 9.960.000đ = 20.915.000đ, nhưng ông C1, bà U đã đóng lãi cho bà H1 tổng cộng 89.000.000đ - 20.915.000đ = 68.085.000đ.

Tiền vốn gốc vay ông C1, bà U còn thiếu bà H1 47.000.000đ, ông C1, bà U yêu cầu khấu trừ tiền đóng lãi còn thừa vào vốn gốc vay 68.085.000đ - 47.000.000đ = 21.085.000đ, sau khi khấu trừ tiền lãi còn thừa vào vốn gốc thì bà H1 còn thiếu lại ông C1, bà U 21.085.000đ. Do đó, ông C1, bà U yêu cầu bà H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông, bà số tiền 21.085.000đ.

- Bị đơn anh Nguyễn Quốc T2 có đơn xin vắng mặt, có tờ tự khai trình bày:

Nguyên mẹ anh vay tiền bà H1 hỏi nào anh không biết, tại sao có tên anh trong giấy nợ của bà H1, theo anh được biết do bà H1 buộc mẹ anh ghi trong giấy nợ để làm vừa ý bà H1 mà thôi, còn số tiền hỏi vay vào ngày tháng năm nào anh không biết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành lấy lời khai đối với chị Nguyễn Thị Thanh T3, chị T3 khai: Chị không có quen biết gì với bà H1, ông C1, còn bà U thì bà con xa, việc vay tiền và đóng lãi cho bà H1 của ông C1, bà U thì chị không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 200, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1.
- Buộc bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 số tiền vay 89.801.600 đồng (Tám mươi chín triệu tám trăm lẻ một ngàn sáu trăm đồng), trong đó gốc 57.000.000 đồng và lãi 32.801.600 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Quốc T2 có trách nhiệm liên đới trả 30.000.000 đồng tiền lãi do ông Nguyễn Văn C1 ký biên nhận ngày 30/9/2018 âm lịch.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 21.085.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới chịu 5.544.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 527.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số BI/2019/0002165, quyển số 44, ngày 07/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới nộp tiếp 5.017.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 2.542.500 đồng tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp theo Biên lai thu số BH/2018/0008175, quyển số 164, ngày 05/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Nguyễn Quốc T2 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 01 năm 2021, các bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U; Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1, các bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U có mặt tại phiên tòa ngày 07/01/2022. Riêng bị đơn anh Nguyễn Quốc T2 và người làm chứng chị Nguyễn Thị Thanh T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông C1, bà U đối

với bà H1, yêu cầu bà H1 trả lại cho ông C1, bà U số tiền 21.085.000 đồng. Vì ông C1, bà U cho rằng ông bà còn nợ tiền vốn gốc vay của bà H1 là 47.000.000đ và ông C1, bà U đã đóng lãi cho bà H1 số tiền 68.085.000đ nên ông C1, bà U yêu cầu khấu trừ tiền đóng lãi còn thừa vào vốn gốc vay (68.085.000đ - 47.000.000đ = 21.085.000đ). Sau khi khấu trừ tiền lãi còn thừa vào vốn gốc thì bà H1 còn nợ lại ông C1, bà U 21.085.000đ nên ông C1, bà U yêu cầu bà H1 trả lại cho ông C1, bà U số tiền 21.085.000đ.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của phía ông C1, bà U là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm thì phía ông C1, bà U không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là ông C1, bà U đã có đóng lãi cho bà H1 được số tiền 68.085.000 đồng mà ông C1, bà U chỉ có đóng lãi cho bà H1 được 1.500.000 đồng (việc ông C1, bà U đóng lãi cho bà H1 1.500.000 đồng được bà H1 thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm). Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 số tiền nợ vay là 88.301.600 đồng (trong đó vốn gốc là 57.000.000 đồng và lãi là 31.301.600 đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[4] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U và sửa một phần bản án sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông C1, bà U và đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Ông C1, bà U bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên ông C1, bà U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị U.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1.

4. Buộc bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 số tiền vay vốn gốc và lãi là 88.301.600 đồng (trong đó vốn gốc là 57.000.000 đồng và lãi suất là 31.301.600 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Quốc T2 có trách nhiệm liên đới trả 30.000.000 đồng tiền lãi do ông Nguyễn Văn C1 ký biên nhận ngày 30/9/2018 âm lịch.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 21.085.000 đồng.

7. Về án phí:

7.1. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới chịu 5.469.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 527.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số BI/2019/0002165 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C1 còn phải liên đới nộp tiếp 4.942.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 2.542.500 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H1 đã nộp theo Biên lai thu số BH/2018/0008175 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7.3. Anh Nguyễn Quốc T2 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.4. Bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn C1

300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011026 ngày 14/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao